

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ
THÁI NGUYÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Báo Cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính
bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020**

- | | |
|---|-------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DNN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DNN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số F03-DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số F09-DNN) |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính quý III/2020



MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4 – 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.477.985.394	340.934.711.955
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.643.507.812	966.319.232
Tiền	111		4.643.507.812	966.319.232
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.195.332.819	335.330.388.230
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	14.796.546.862	174.118.025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	162.983.377.913	335.021.136.734
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.415.408.044	135.133.471
Hàng tồn kho	140	5.5	7.943.896.567	4.638.004.493
Hàng tồn kho	141		7.943.896.567	4.638.004.493
Tài sản ngắn hạn khác	150		695.248.196	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	693.131.615	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.14	2.116.581	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		890.212.407.496	539.018.492.675
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4.150.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	4.150.000.000
Tài sản cố định	220		815.883.645.282	415.555.378.486
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	802.594.733.534	401.731.966.743
- Nguyên giá	222		832.857.854.726	418.353.627.334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.263.121.192)	(16.621.660.591)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	13.288.911.748	13.823.411.743
- Nguyên giá	228		14.340.000.000	14.340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.051.088.252)	(516.588.257)
Tài sản dở dang dài hạn	240		44.200.000.000	104.220.014.558
Chi phí XDCB dở dang	242	5.6	44.200.000.000	104.220.014.558
Tài sản dài hạn khác	260		30.128.762.214	15.093.099.631
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	30.128.762.214	15.093.099.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.086.690.392.890	879.953.204.630

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		477.886.183.057	351.420.168.224
Nợ ngắn hạn	310		137.958.081.945	98.412.770.594
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	24.200.306.980	20.741.882.325
Người mua trả tiền trước	312	5.15	6.791.972.813	6.702.406.201
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	919.105.586	4.349.216.905
Phải trả người lao động	314		5.886.959.480	4.465.885.774
Chi phí phải trả	315	5.12	4.482.568.267	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	6.730.064.525	46.787.026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	88.947.104.294	62.106.592.363
Nợ dài hạn	330		339.928.101.112	253.007.397.630
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.13	2.200.000.000	2.380.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	337.728.101.112	250.627.397.630
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		608.804.209.833	528.533.036.406
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	608.804.209.833	528.533.036.406
Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.804.209.833	113.533.036.406
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.533.036.406	24.701.163.169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.271.173.427	88.831.873.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.086.690.392.890	879.953.204.630

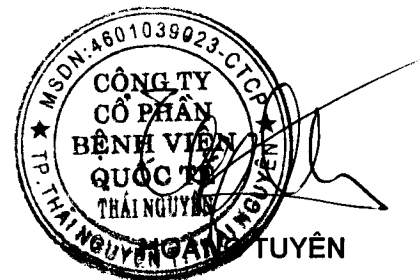
Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a – DN

Quý III/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020	Quý III/2019	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	88.740.907.158	72.950.048.093	234.203.726.795	188.510.970.215
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88.740.907.158	72.950.048.093	234.203.726.795	188.510.970.215
Giá vốn hàng bán	11	6.2	44.779.293.432	42.521.758.498	126.215.184.341	109.053.397.610
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.961.613.726	30.428.289.595	107.988.542.454	79.457.572.605
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.149.560	831.856	3.229.256	2.499.561
Chi phí tài chính	22	6.4	6.667.336.834	2.778.095.125	17.347.356.548	5.337.915.788
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.667.336.834	2.778.095.125	17.347.356.548	5.337.915.788
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.600.996.563	1.377.613.819	9.237.379.635	3.996.496.218
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.694.429.889	26.273.412.507	81.407.035.527	70.125.660.160
Thu nhập khác	31		5.051.237	-	5.051.237	-
Chi phí khác	32	6.6	104.948.008	166.684.231	121.869.839	225.854.346
Lợi nhuận khác	40		(99.896.771)	(166.684.231)	(116.818.602)	(225.854.346)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.594.533.118	26.106.728.276	81.290.216.925	69.899.805.814
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	318.578.406	1.313.670.625	1.019.043.498	3.506.283.008
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.275.954.712	24.793.057.651	80.271.173.427	66.393.522.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	802	597	1.934	1.600

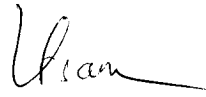
Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



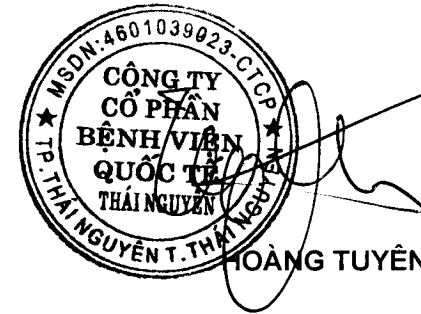
NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ THÚY AN

CHỦ TỊCH HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

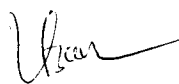
KHOẢN MỤC	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	81.290.216.925	69.899.805.814
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.175.960.596	3.261.307.649
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.229.256)	(2.499.561)
Chi phí lãi vay	06	17.347.356.548	5.337.915.788
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	112.810.304.813	78.496.529.690
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(19.904.819.991)	22.734.473.987
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.305.892.074)	(91.812.131)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(7.631.925.905)	9.970.734.379
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(15.728.794.198)	(4.922.597.654)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.388.445.523)	(5.337.915.788)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.217.868.620)	(4.487.419.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.632.558.502	96.361.992.613
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(161.049.814.591)	(326.394.045.613)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.150.000.000	15.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.229.256	2.499.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.896.585.335)	(311.391.546.052)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	202.390.265.337	291.636.590.720
Tiền trả nợ gốc vay	34	(88.449.049.924)	(76.493.197.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	113.941.215.413	215.143.393.373
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	3.677.188.580	113.839.934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	966.319.232	997.220.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.643.507.812	1.111.060.129

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT


NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 41.500.000 cổ phần), hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017.

Hiện nay, Công ty quản lý và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại 02 Bệnh viện là: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ ngày 27/01/2014); và Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 261/BYT-GPHĐ ngày 04/12/2019).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị trực thuộc:

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có địa chỉ tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 001.
- Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình có địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 002.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính quý III/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Thuốc Nhập trước xuất trước
- Vật tư y tế Nhập trước xuất trước
- Hóa chất y tế Nhập trước xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

- Nhà cửa vật kiến trúc: 06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị: 06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 10 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 – 20 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế,... Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác ngoài dịch vụ y tế chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ, số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình (địa chỉ, xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên đang được miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/09/2020	01/01/2020
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	874.313.083	171.675.988
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	3.769.194.729	794.643.244
Cộng		4.643.507.812	966.319.232

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/09/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		874.313.083
Cộng		874.313.083

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		3.769.194.729
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		1.407.080.270
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên		1.149.502.172
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên		22.498.760
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thái Nguyên		1.147.959
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		1.007.659.752
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên		167.780.811
Các ngân hàng khác		13.525.005
Ngoại tệ		-
Cộng		3.769.194.729

5.2 Phải thu khách hàng

		30/09/2020	01/01/2020
		(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn		14.796.546.862	174.118.025
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên		14.589.262.236	-
Tổng Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ		-	68.473.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Tiên Phong		-	25.600.000
Các khoản phải thu khách hàng khác		207.284.626	80.045.025
b) Dài hạn		-	-
Cộng		14.796.546.862	174.118.025

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/09/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	162.983.377.913	-	335.021.136.734	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ATC Việt Nam	13.144.272.299	-	209.499.618.051	-
Công ty Cổ phần Thăng Long HDI	3.697.563.614	-	3.697.563.614	-
Công ty TNHH Xuân Thủy	80.813.050.303	-	109.019.957.569	-
Công ty TNHH thương mại - Kỹ thuật Vimetech	3.208.500.000	-	3.208.500.000	-
Công ty KH và KT Môi Trường (TEES)	5.307.883.200	-	-	-
Các khách hàng khác	56.812.108.497	-	9.595.497.500	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	162.983.377.913	-	335.021.136.734	-

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Bên liên quan	30/09/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Công ty Cổ phần Thăng Long HDI (tạm ứng mua thiết bị cho giai đoạn 2 Bệnh viện Quốc tế)	3.697.563.614	3.697.563.614
Công ty TNHH Xuân Thủy	80.813.050.303	109.019.957.569
Cộng	84.510.613.917	112.717.521.183

5.4 Phải thu khác

	30/09/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.415.408.044	-	135.133.471	-
Tạm ứng (*)	4.010.000.000	-	1.500.000	-
Phải thu khác	1.405.408.044	-	133.633.471	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.415.408.044	-	135.133.471	-

(*) Tạm ứng cho Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2

(Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2 được thành lập theo Quyết định số 2503/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2020).

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	7.943.896.567	-	4.638.004.493	-
Cộng	7.943.896.567	-	4.638.004.493	-

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Mua sắm:	-	-
Xây dựng cơ bản:	44.200.000.000	104.220.014.558
<i>Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Quốc tế giai đoạn 2 (*)</i>	<i>44.200.000.000</i>	<i>104.220.014.558</i>
Cộng	44.200.000.000	104.220.014.558

(*) Dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II, tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 27/7/2019 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	300.878.731.095	108.681.474.955	8.726.706.684	66.714.600	418.353.627.334
- Mua trong kỳ	632.000.000	5.450.106.000	766.000.000	-	6.848.106.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	407.656.121.392	-	-	-	407.656.121.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	709.166.852.487	114.131.580.955	9.492.706.684	66.714.600	832.857.854.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	4.695.987.806	11.067.300.717	822.657.633	35.714.435	16.621.660.591
- Khấu hao trong kỳ	7.550.056.329	5.471.779.505	614.621.172	5.003.595	13.641.460.601
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	12.246.044.135	16.539.080.222	1.437.278.805	40.718.030	30.263.121.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	296.182.743.289	97.614.174.238	7.904.049.051	31.000.165	401.731.966.743
Tại ngày 30/09/2020	696.920.808.352	97.592.500.733	8.055.427.879	25.996.570	802.594.733.534
<i>Trong đó:</i>					
Nguyên giá tài sản thế chấp các khoản vay:					372.981.098.816
GTCL tài sản thế chấp các khoản vay:					354.866.016.009

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	TSCĐVH Khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	14.340.000.000	-	14.340.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	-	14.340.000.000	-	14.340.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	516.588.257	-	516.588.257
- Khấu hao trong kỳ	-	534.499.995	-	534.499.995
Số dư tại ngày 30/09/2020	-	1.051.088.252	-	1.051.088.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	-	13.823.411.743	-	13.823.411.743
Tại ngày 30/09/2020	-	13.288.911.748	-	13.288.911.748

5.9 Chi phí trả trước

	30/09/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Ngắn hạn	693.131.615	-
Công cụ, dụng cụ	618.292.044	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.839.571	-
b) Dài hạn	30.128.762.214	15.093.099.631
Công cụ, dụng cụ	30.128.762.214	14.917.623.168
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	175.476.463
Cộng	30.821.893.829	15.093.099.631

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/09/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Gốc vay ngắn hạn	30.049.512.713	30.049.512.713	92.473.300.617	73.108.276.980	49.414.536.350	49.414.536.350
(i) NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	20.056.821.590	20.056.821.590	49.218.663.846	39.522.887.493	29.752.597.943	29.752.597.943
(ii) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Thái Nguyên	98.150.944	98.150.944	1.449.802.019	930.644.308	617.308.655	617.308.655
(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	-	-	9.417.006.222	-	9.417.006.222	9.417.006.222
(iv) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	9.894.540.179	9.894.540.179	9.887.828.530	10.154.745.179	9.627.623.530	9.627.623.530
(*) Vay cá nhân	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000	-	-
b) Gốc vay dài hạn	282.684.477.280	282.684.477.280	48.524.125.000	7.660.428.646	337.260.669.056	337.260.669.056
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	113.523.080.740	113.523.080.740	69.916.964.720	-	183.440.045.460	183.440.045.460
(vi) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	28.071.935.664	28.071.935.664	-	4.212.000.000	23.859.935.664	23.859.935.664
(vii) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	11.089.460.876	11.089.460.876	-	138.000.000	10.951.460.876	10.951.460.876
(viii) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	130.000.000.000	130.000.000.000	-	10.990.772.944	119.009.227.056	119.009.227.056
c) Nợ dài hạn	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
(ix) Trái phiếu	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	312.733.989.993	312.733.989.993	180.997.425.617	80.768.705.626	426.675.205.406	426.675.205.406

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2020 (VND)		30/09/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	10.813.460.876	10.813.460.876	10.813.460.876	10.813.460.876
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	15.627.618.774	15.627.618.774	23.103.107.068	23.103.107.068
Cộng	32.057.079.650	32.057.079.650	39.532.567.944	39.532.567.944
d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	62.106.592.363	62.106.592.363	88.947.104.294	88.947.104.294
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	250.627.397.630	250.627.397.630	337.728.101.112	337.728.101.112
Cộng	312.733.989.993	312.733.989.993	426.675.205.406	426.675.205.406

(*) Chi tiết vay cá nhân:

	01/01/2020 (VND)	Phát sinh tăng (VND)	Phát sinh giảm (VND)	30/09/2020 (VND)
- Bà Lâm Ngọc Ánh	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
- Ông Bùi Trường Giang	-	8.500.000.000	8.500.000.000	-
Cộng	-	22.500.000.000	22.500.000.000	-

Trong đó:

+ Vay Bà Lâm Ngọc Ánh theo hợp đồng vay Số 140/2020/HĐV-BVQTTN ngày 05/01/2020, với lãi suất đi vay là 6%/năm kể từ ngày nhận tiền vay (Miễn lãi trong vòng 01 năm); Công ty đã trả hết gốc của khoản vay này trong kỳ tài chính.

+ Vay Ông Bùi Trường Giang theo hợp đồng vay Số 141/2020/HĐV-BVQTTN ngày 07/01/2020, lãi suất đi vay là 6%/năm kể từ ngày nhận tiền vay (Miễn lãi trong vòng 01 năm); Công ty đã trả hết gốc của khoản vay này trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(i) Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201900993 ngày 9/10/2019 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung của hợp đồng tín dụng số 8500LAV201900993 số 8500LAV201900993/PLHD - 01 ngày 16/01/2020 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng 29.800.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ khám chữa bệnh. Thời hạn hiệu lực mức cấp tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 14239/19MB/HĐTD ngày 28/11/2019 tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Thái Nguyên. Hạn mức thấu chi thanh toán là 623.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Bổ đắp vốn lưu động thiếu hụt tạm thời để thanh toán tiền điện, bên được cấp tín dụng chỉ được sử dụng hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện cho mục đích thanh toán các hóa đơn tiền điện phát sinh trong kỳ kinh doanh, phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện là 12 tháng, kỳ hạn trả nợ của từng khoản vay thấu chi tối đa 90 ngày và không được vượt quá thời điểm kết thúc hiệu lực của hạn mức thấu chi. Lãi suất trong hạn là 11%/năm, nếu có sự điều chỉnh lãi suất, Ngân hàng sẽ thông báo trước thời điểm áp dụng mức lãi suất điều chỉnh như trên.

(iii) Hợp đồng cấp tín dụng số 24682.20.093.1699479.TD ngày 15/06/2020 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng 1: 5.000.000.000 VND, hạn mức tín dụng 2: là 10.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: giải ngân thanh toán tiền lương của khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 21/05/2021, thời gian của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa 04 tháng/ khế ước kể từ ngày tiếp theo của giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất trong hạn được quy định theo giấy nhận Nợ. Tài sản đảm bảo nghĩa vụ trả nợ: Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của khách hàng theo: hợp đồng kinh tế số 18/HĐKT - NMYT ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và Công ty CP Đầu tư và Phát triển ATC Việt Nam; hợp đồng kinh tế số 19022019/HĐKT/TN-HT ngày 19/02/2019 giữa Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và Hộ kinh doanh Hà Trang.

(iv) Vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức số: VN 119000655-004 ngày 20/3/2020 với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng 10.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/3/2020 đến ngày 20/3/2021, thời hạn khế ước nhận nợ: 06 tháng. Lãi suất cho vay: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 03 tháng (dành cho doanh nghiệp) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2,7625% một năm.

(v) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/5745705/HĐTD ngày 26/8/2019. Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay: Đầu tư xây dựng Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II. Thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8,2%/năm, 12 tháng tiếp theo là: 8,3%/năm; lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II và các tài sản khác của Công ty phục vụ vận hành dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(vi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng cho vay số: 5956.19.093.1699479.TD ngày 5/3/2019. Hạn mức 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên. Thời hạn vay tối đa 72 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số: 6113.19.093.1699479.BĐ.

(vii) Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201300658 ngày 06/11/2013: Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mua máy móc thiết bị. Hạn trả nợ cuối cùng vào 06/11/2020. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201400342 ngày 23/06/2014. Hạn mức tín dụng 27.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí mua máy móc thiết bị y tế, xây dựng lắp đặt các công trình. Hạn trả nợ cuối cùng vào 09/11/2020. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp. Các giấy nhận nợ theo hợp đồng tín dụng số 8500-LAV-201300688 ngày 19/11/2013 được chuyển sang theo dõi tại hợp đồng này.

Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201700745 ngày 14/08/2017. Hạn mức tín dụng 700.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư mua Hệ thống máy siêu âm 4 chiều. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số: VN119000653 ngày 20/3/2019. Hạn mức cho vay 130.000.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định Dự án Bệnh viện Đa khoa Yên Bình – Thái Nguyên. Kỳ hạn vay: 72 tháng. Lãi suất vay: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng (+) 3,5% một năm. Biện pháp bảo đảm:

- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trên Thửa đất số 563 tại Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CQ 026290 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp.
- Máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Bên vay/ bên thứ ba nhằm mục đích triển khai và vận hành dự án.
- Máy móc, thiết bị, tài sản đã hình thành thuộc quyền sở hữu của Bên vay/ bên thứ ba nhằm mục đích triển khai và vận hành dự án.
- Các Quyền tài sản phát sinh từ Dự án nhằm mục đích triển khai, thực hiện và vận hành Dự án.
- Các tài sản khác được hình thành từ vốn vay của Bên Cho vay, bao gồm các tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ vốn vay của Bên Cho vay; các tài sản, quyền tài sản thay thế, bổ sung, luân chuyển, tài sản hình thành từ vốn vay và nguồn thu hình thành từ phương án vay.

(ix) Tháng 9 năm 2020, Công ty đã thực hiện phát hành Trái phiếu riêng lẻ, việc phát hành này được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Nghị Quyết số 564/2020/NQ-HĐQT ngày 17/08/2020. Các thông tin cơ bản về Trái phiếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

- + Trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam có tổng mệnh giá phát hành tối đa 150 (một trăm năm mươi) tỷ đồng, đáo hạn năm 2022 (“Trái phiếu”) xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không được đảm bảo bởi Tổ chức phát hành và không phải là nợ thứ cấp của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Tổ chức phát hành) được phát hành thành 01 đợt vào ngày 01/09/2020.
- + Mã Trái phiếu: BVTNH2022001
- + Mệnh giá Trái phiếu: 100.000 VND/ Trái phiếu
- + Kỳ hạn Trái phiếu: lên tới 24 tháng kể từ Ngày phát hành
- + Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn và Đại lý phát hành trái phiếu riêng lẻ: Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
- + Đại lý đăng ký Lưu ký: Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
- + Đại lý thanh toán: Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên
- + Mục đích phát hành: Thực hiện chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp, cụ thể là thực hiện dự án Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên – Giai đoạn 2;
- + Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền không có tài sản đảm bảo;
- + Giao dịch trái phiếu: Trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, Trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trừ trường hợp theo quyết định của Tòa án hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật; sau 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, Trái phiếu có thể được giao dịch trong phạm vi trên 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
- + Lãi Trái phiếu: Lãi suất danh nghĩa: 12%; Trái phiếu được hưởng lãi kể từ và bao gồm Ngày phát hành cho đến nhưng không bao gồm ngày tròn 24 tháng kể từ Ngày phát hành (“Ngày đáo hạn”), trừ trường hợp Trái phiếu được mua lại trước hạn. Tiền lãi Trái phiếu được trả sau 03 (ba) tháng một lần, vào các ngày tròn 03 (ba) tháng kể từ ngày phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.11 Phải trả người bán

	30/09/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	24.200.306.980	24.200.306.980	20.741.882.325	20.741.882.325
Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	2.047.403.788	2.047.403.788	681.239.443	681.239.443
Công ty TNHH Công nghệ điện tử-phần mềm và viễn thông LIFETEK	-	-	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế XD Sông Đà Việt Đức	437.286.462	437.286.462	2.437.286.462	2.437.286.462
Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Hộ kinh doanh TBYT Phạm Thị Hiền	262.101.100	262.101.100	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	1.460.500.000	1.460.500.000	258.000.000	258.000.000
Công ty Cổ phần thương mại dược phẩm Thái Nguyên	396.981.404	396.981.404	58.014.070	58.014.070
Công ty CP đầu tư phát triển ATC Việt Nam	613.457.401	613.457.401	401.863.334	401.863.334
Các khách hàng khác	15.832.576.825	15.832.576.825	8.505.479.016	8.505.479.016
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.200.306.980	24.200.306.980	20.741.882.325	20.741.882.325

5.12 Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.482.568.267	-
Chi phí lãi vay	4.482.568.267	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.482.568.267	-

5.13 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.200.000.000	2.380.000.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.200.000.000	2.380.000.000
Cộng	2.200.000.000	2.380.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2020 (VND)
a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	243.918.993	15.272.764	259.191.757	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.014.085.485	1.019.043.498	4.217.868.620	815.260.363
Thuế thu nhập cá nhân	91.212.427	380.213.311	367.580.515	103.845.223
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	410.490.700	410.490.700	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.349.216.905	1.830.020.273	5.260.131.592	919.105.586
b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.116.581	2.116.581
Cộng	-	-	2.116.581	2.116.581

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/09/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.791.972.813	6.791.972.813	6.702.406.201	6.702.406.201
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Thái Nguyên	-	-	6.699.244.508	6.699.244.508
Công ty CP Hưng Phước Khang	3.800.000.000	3.800.000.000	-	-
Khách hàng khác	2.991.972.813	2.991.972.813	3.161.693	3.161.693
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.791.972.813	6.791.972.813	6.702.406.201	6.702.406.201

5.16 Phải trả khác

	30/09/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Ngắn hạn	6.730.064.526	46.787.026
Kinh phí công đoàn	73.024.295	46.787.026
Phải trả khác	6.657.040.231	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.730.064.526	46.787.026

5.17 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2019	350.000.000.000	89.701.163.169	439.701.163.169
Tăng vốn trong năm trước	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	88.831.873.237	88.831.873.237
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	(65.000.000.000)	(65.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	113.533.036.406	528.533.036.406
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	80.271.173.427	80.271.173.427
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	415.000.000.000	193.804.209.833	608.804.209.833

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

Chi tiết số dư vốn góp của các cổ đông

	30/09/2020	30/09/2020	01/01/2020
	(Tỷ lệ)	(VND)	(VND)
Ông Hoàng Tuyên	19,21%	79.725.800.000	79.725.800.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	9,03%	37.460.000.000	37.460.000.000
Ông Hoàng Thao	5,68%	23.567.000.000	23.567.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	5,65%	23.464.000.000	23.464.000.000
Ông Vũ Văn Thành	4,58%	18.992.440.000	22.992.440.000
Ông Đào Mạnh Duy	4,56%	18.925.000.000	18.925.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiệp	4,34%	18.000.000.000	18.000.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	3,97%	16.473.000.000	16.473.000.000
Ông Lê Xuân Tân	3,83%	15.882.000.000	15.882.000.000
Bà Phùng Thị Thông	3,00%	12.450.000.000	12.450.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	2,41%	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Giang	2,41%	10.000.000.000	-
Các Cổ đông khác	31,34%	130.060.760.000	136.060.760.000
Cộng	100%	415.000.000.000	415.000.000.000

Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng CP đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	88.740.907.158	72.950.048.093
Doanh thu khác	-	-
Cộng	88.740.907.158	72.950.048.093

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	44.779.293.432	42.521.758.498
Cộng	44.779.293.432	42.521.758.498

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
Lãi tiền gửi	1.149.560	831.856
Cộng	1.149.560	831.856

6.4 Chi phí tài chính

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
Lãi tiền vay	6.667.336.834	2.778.095.125
Cộng	6.667.336.834	2.778.095.125

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.600.996.563	1.377.613.819
Chi phí nhân viên	2.611.881.656	1.082.316.986
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.623.614	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Thuế phí và lệ phí	-	1.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	751.939.667	160.464.641
Chi phí khác bằng tiền	215.551.626	133.832.192
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	3.600.996.563	1.377.613.819

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

6.6 Chi phí khác

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
Các khoản nộp phạt	104.948.008	166.684.231
Cộng	104.948.008	166.684.231

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.594.533.118	26.106.728.276
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm	104.948.008	166.684.231
- Chi phí không được trừ	104.948.008	166.684.231
- Các khoản khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	33.699.481.126	26.273.412.507
Thu nhập miễn thuế	27.327.913.009	-
Thu nhập tính thuế	6.371.568.117	26.273.412.507
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10% (dịch vụ y tế)	6.371.568.117	26.273.412.507
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20% (dịch vụ khác)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	318.578.406	1.313.670.625
Trong đó:		
- Dịch vụ y tế (sau khi giảm 50%)	318.578.406	1.313.670.625
- Dịch vụ khác	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	318.578.406	1.313.670.625

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
a) Chi phí sản xuất, KD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.400.492.841	7.113.478.189
Chi phí nhân công	20.818.326.195	9.218.031.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.752.863.977	1.353.310.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.930.335.191	2.427.760.097
Chi phí khác bằng tiền	478.271.791	23.787.746.532
b) Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	48.380.289.995	43.900.327.317

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2020 (VND)	Quý III/2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.275.954.712	24.793.057.651
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.275.954.712	24.793.057.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.500.000	41.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	802	597

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào 30 tháng 09 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

Giao dịch mua các bên liên quan phát sinh bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 (VND)
Mua của Công ty CP Thăng Long HDI (Chi tiết: Mua vật tư, hóa chất, công cụ y tế)	Cùng thành viên lãnh đạo	-	957.597.214
Mua của Công ty TNHH Xuân Thủy (Chi tiết: Giá trị thi công xây lắp công trình Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2)	Cùng thành viên lãnh đạo	182.100.994.000	112.067.252.100
Cộng		182.100.994.000	113.024.849.314

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý III/2019 của Công ty chưa được soát xét.

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN